CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Cảng Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	28,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.3%	**6.8%**	**-6.0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,400 - 34,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,078
Số lượng CPLH (CP)	216,294,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150,645
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	2.33
EPS	831
P/E	33.8

DT thuần
Q4/24
292
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 47.0| 19.1%
YoY: ▲ 23.0| 8.4%

LN thuần
Q4/24
57.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.4| 147%
YoY: ▼22.2| -27.7%

LN sau thuế
Q4/24
44.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.1| 581%
YoY: ▼24.3| -35.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
21.5%
YoY: +/-▼ 17.5%

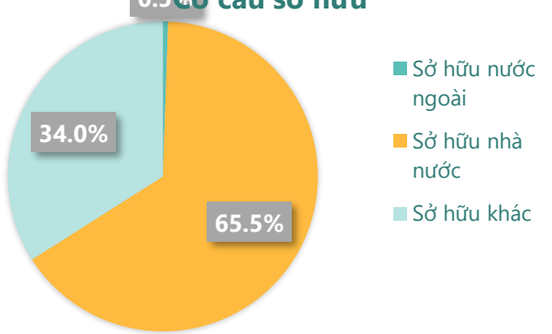
ROE
2024
6.3%
YoY: +/-▼ 4.4%

DT thuần
2024
1,106
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 164| 17.3%

LN thuần
2024
249
tỷ VNĐ
YoY: ▼122| -32.7%

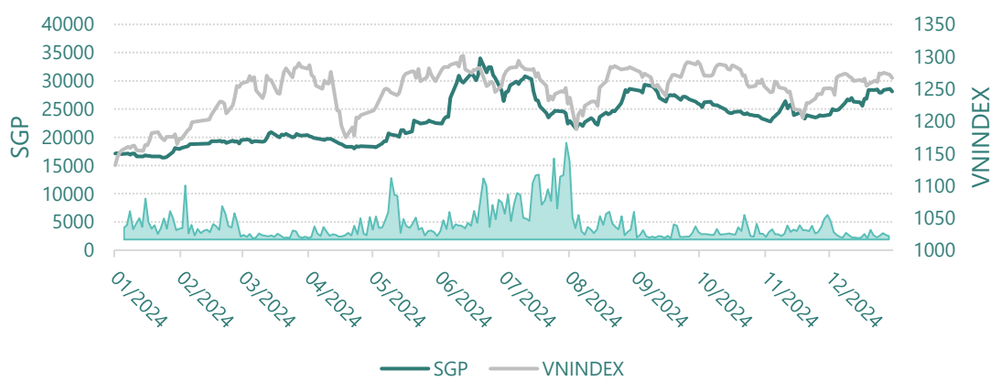
LN sau thuế
2024
172
tỷ VNĐ
YoY: ▼126| -42.2%

Cơ cấu sở hữu

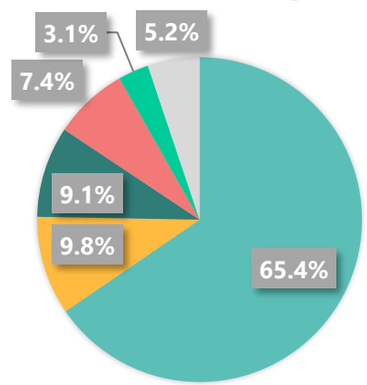


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

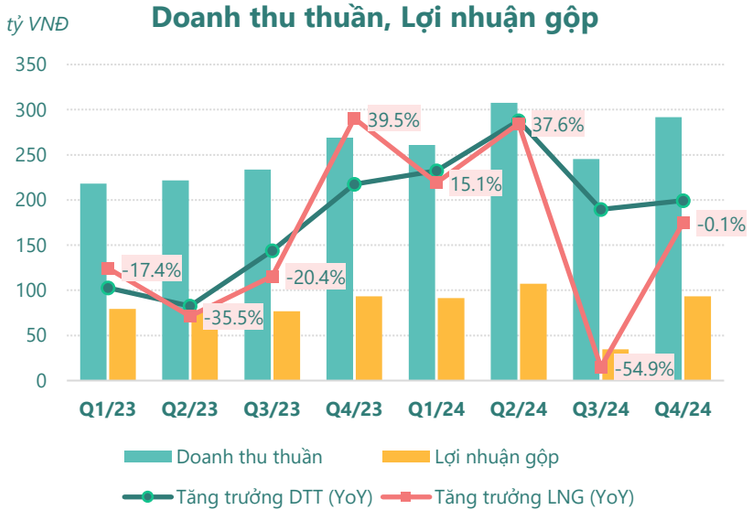


- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
- Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Thương mại Toàn Thắng
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- CTCP Chứng khoán Asean
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

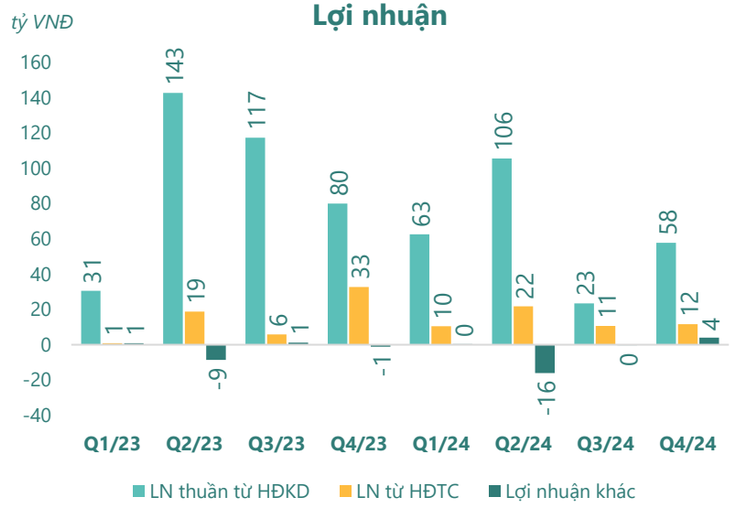
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



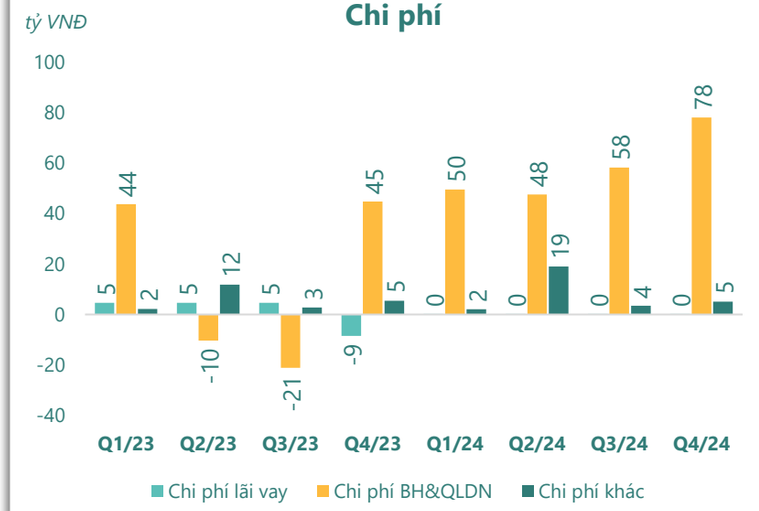
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



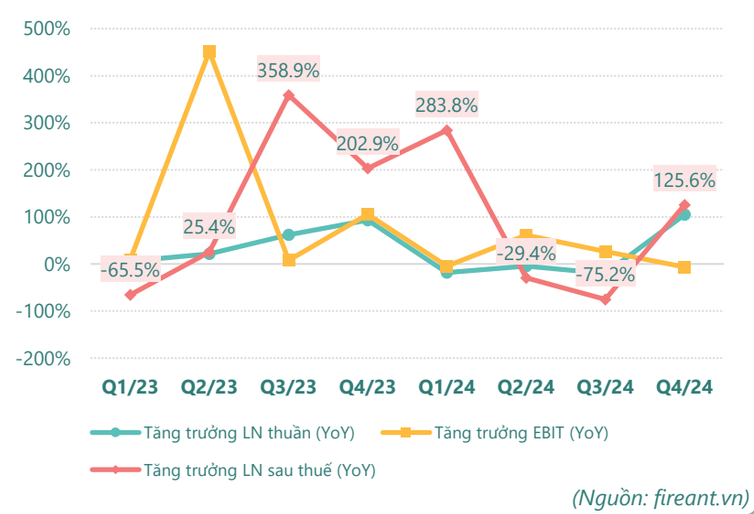
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



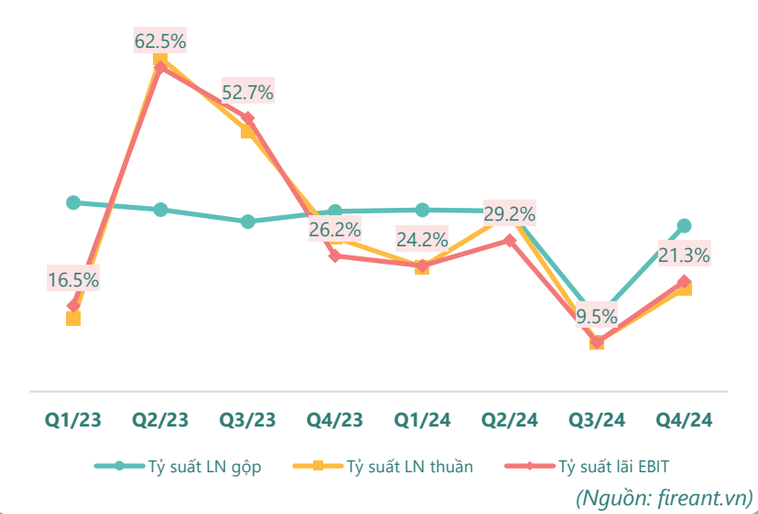
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



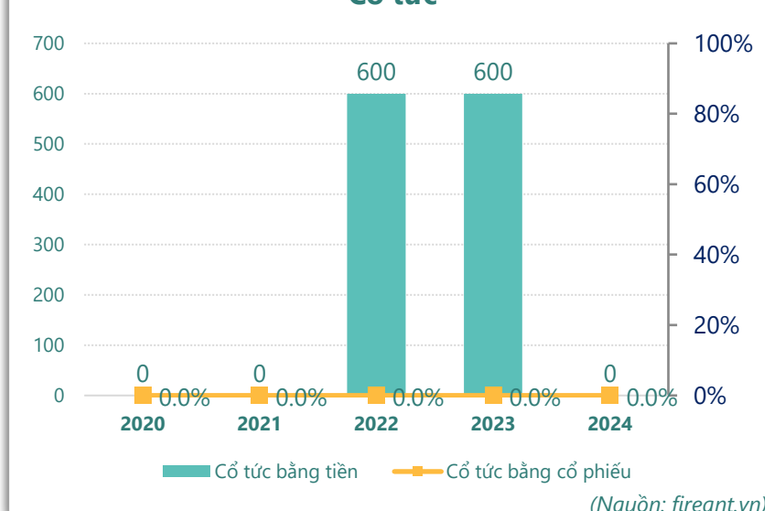
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

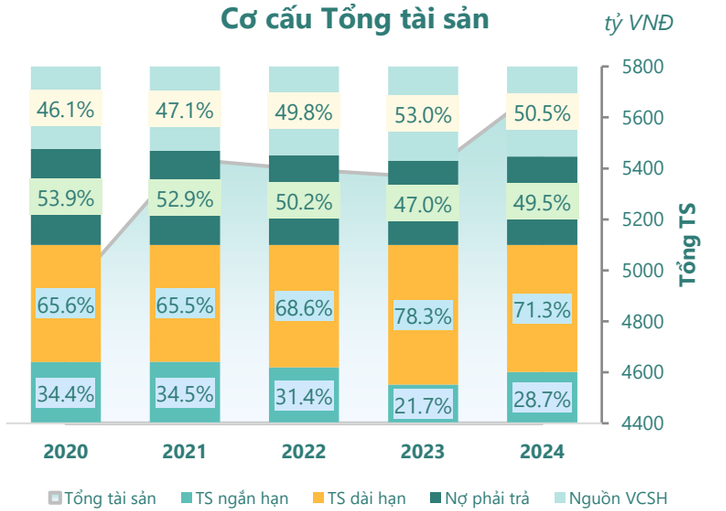
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

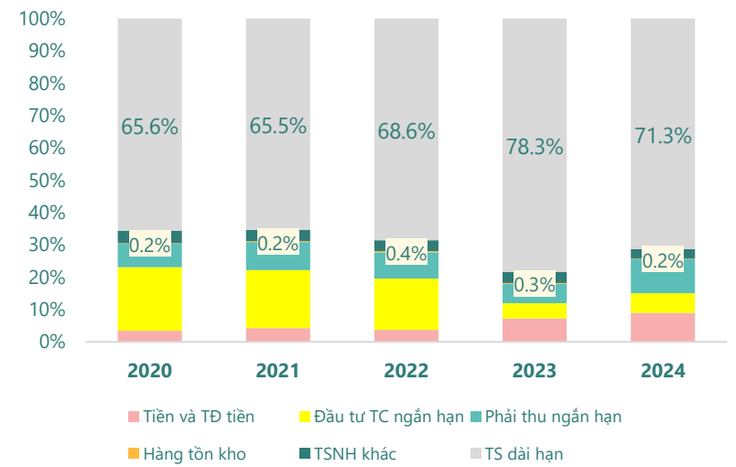
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



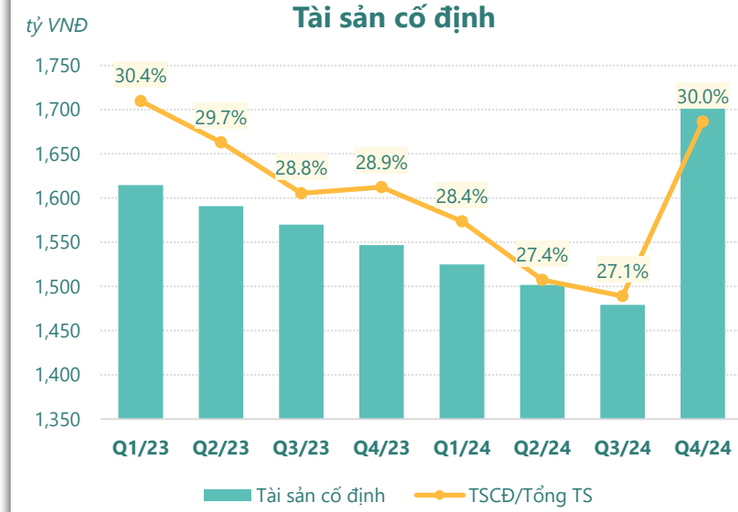
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



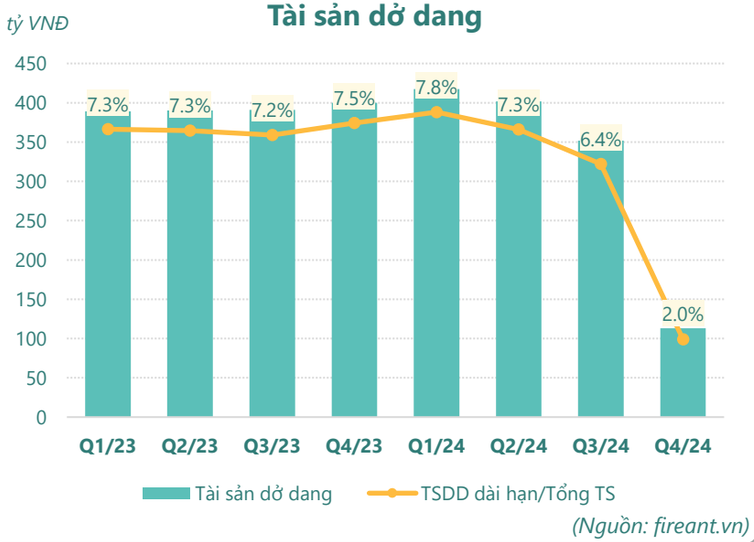
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



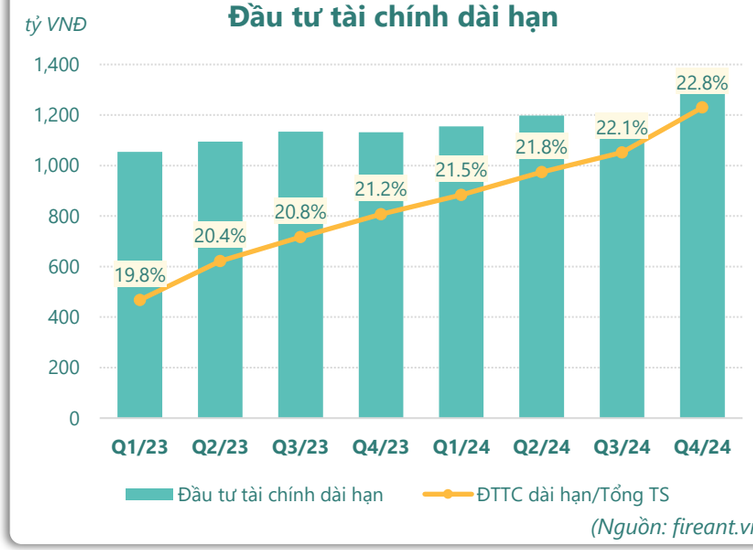
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



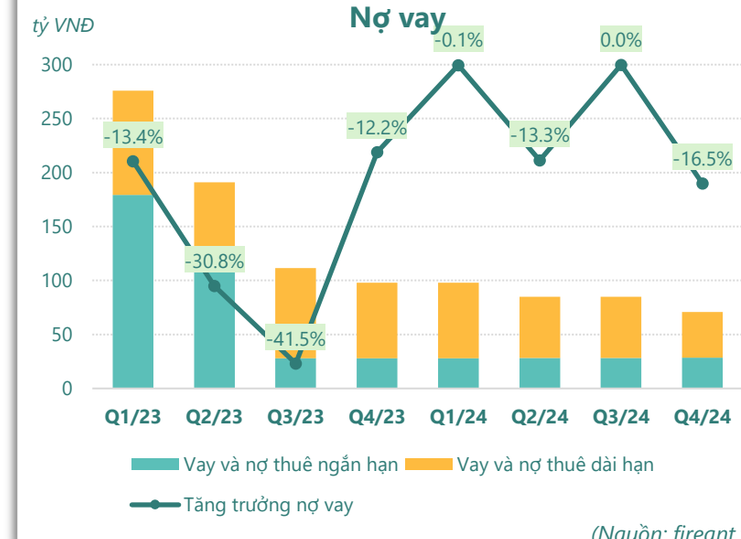
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

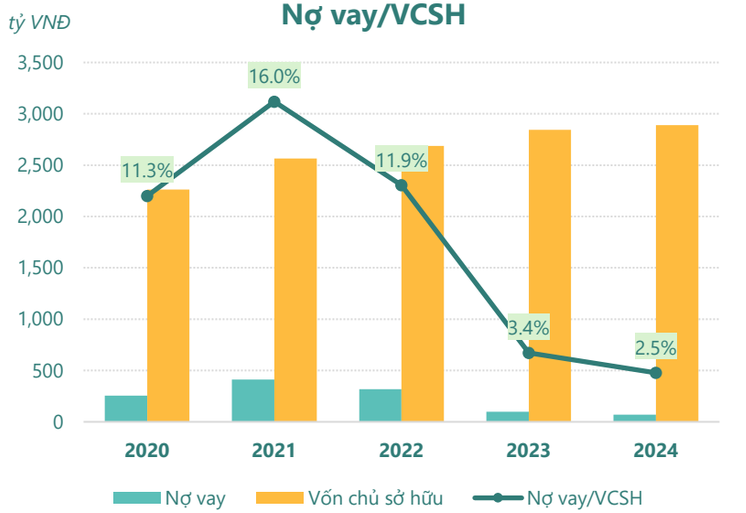
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

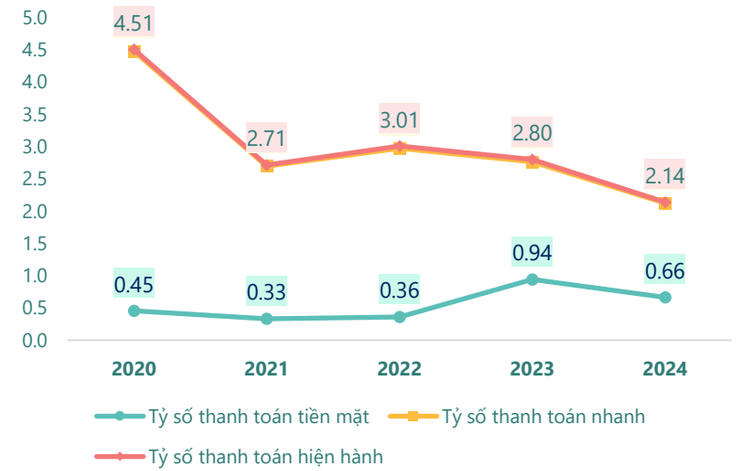
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



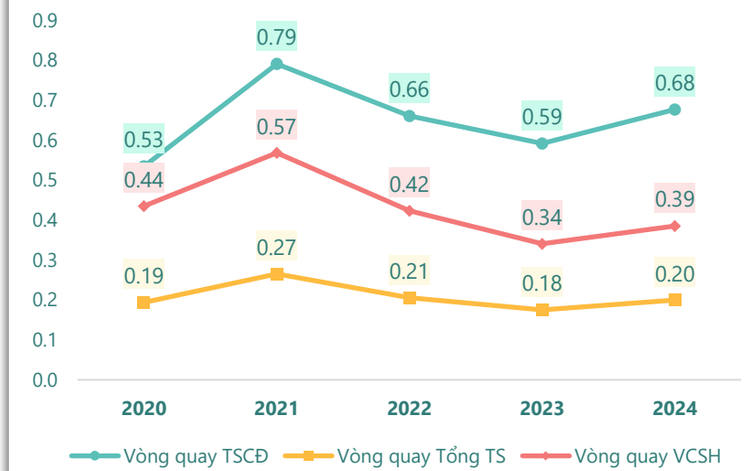
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



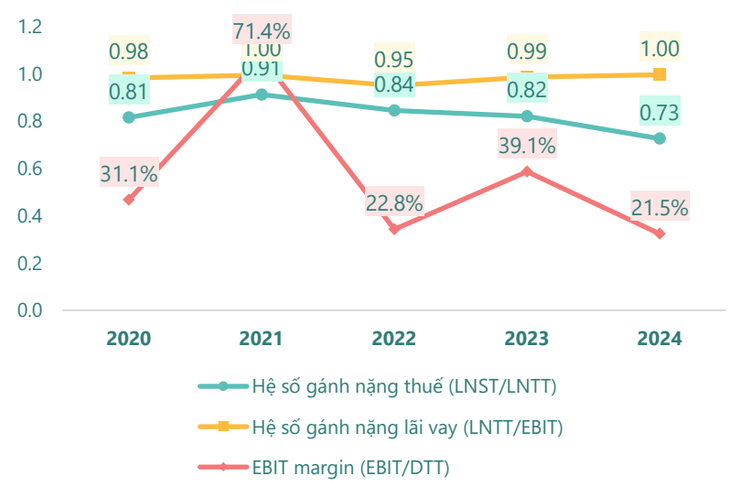
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



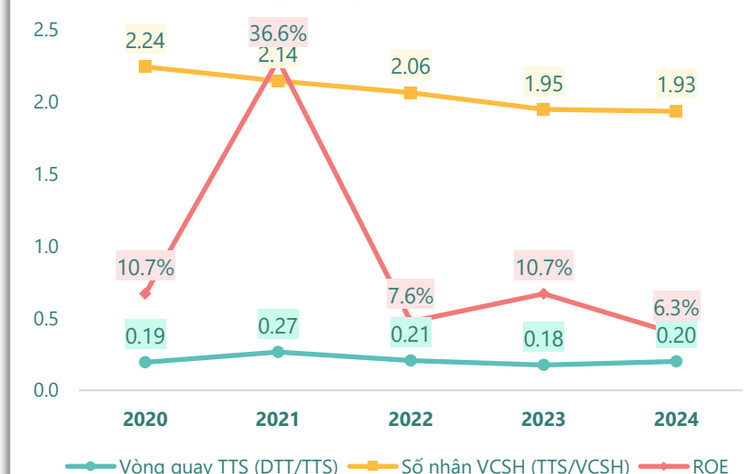
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



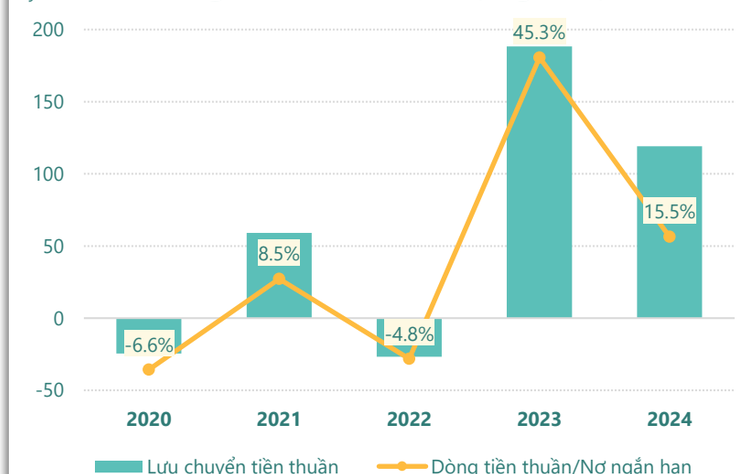
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**292**	**269**	**8.4%**	**1,106**	**942**	**17.3%**
Giá vốn hàng bán	198	176	12.7%	779	621	25.4%
Lợi nhuận gộp	93.3	93.5	-0.2%	326	321	1.6%
Doanh thu HĐTC	219	23.9	818%	265	78.5	238%
Chi phí TC	208	-8.91	2432%	211	6.74	3030%
Chi phí lãi vay	0.21	-8.54	103%	0.91	5.33	-82.9%
LN trong công ty LKLD	**31.0**	**-1.36**	**2380%**	**102**	**42.4**	**141%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**78.2**	**44.9**	**74.2%**	**234**	**64.5**	**262%**
LN thuần từ HĐKD	57.8	80.0	-27.7%	249	371	-32.7%
Lợi nhuận khác	**3.94**	**-1.05**	**475%**	**-12.1**	**-7.76**	**-55.4%**
LN trước thuế	61.8	79.0	-21.8%	237	363	-34.6%
Lợi nhuận sau thuế	**44.6**	**68.9**	**-35.2%**	**172**	**298**	**-42.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**45.5**	**64.3**	**-29.2%**	**180**	**296**	**-39.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	208	75.9	-63.5	119	-3.87	-7.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.4	2.16	5.96	-38.9	56.4	109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.8	-136	-1.66	-14.0	-0.74	-41.2
Tiền đầu kỳ	340	431	391	332	398	450
Lưu chuyển tiền thuần	**90.8**	**-57.6**	**-59.2**	**66.4**	**51.8**	**60.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0	0.11	0.03	0.11	0.01
Tiền cuối kỳ	431	374	332	398	450	510

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,720**	**5,367**	**6.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,641	1,162	41.2%
Tiền và tương đương tiền	510	391	30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350	252	39.2%
Phải thu ngắn hạn	598	320	86.9%
Hàng tồn kho	12.0	13.7	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	171	187	-8.2%
Tài sản dài hạn	**4,079**	**4,204**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	756	918	-17.7%
Tài sản cố định	1,719	1,547	11.1%
Bất động sản đầu tư	171	176	-3.1%
Tài sản dở dang	113	413	-72.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,306	1,132	15.4%
Tài sản dài hạn khác	**14.2**	**18.3**	**-22.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,829	2,523	12.1%
Nợ ngắn hạn	**768**	**415**	**84.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.4	28.0	1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.9	84.6	-23.3%
Nợ dài hạn	2,062	2,107	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.5	70.0	-39.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,891**	**2,844**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,891**	**2,844**	**1.6%**
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)